

Phụ lục IX.  
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN EA KAR - TỈNH ĐẮK LẮK  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

| STT  | Chi tiêu sử dụng đất                                                                                                                                  | Mã      | Tổng diện tích  | Diện tích phân theo đơn vị hành chính |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-----------------|---------------------------------------|------------|----------|-------------|-----------|-----------|-----------|------------|----------|-----------|---------|------------|------------|-------------|-------------|-----------|
|      |                                                                                                                                                       |         |                 | TT Ea Kar                             | TT Ea Knốp | Xã Ea Sô | Xã Xuân Phú | Xã Cư Huê | Xã Ea Tih | Xã Ea Đar | Xã Ea Kmút | Xã Cư Ni | Xã Ea Pâl | Xã Ea Ô | Xã Cư Bông | Xã Cư Yang | Xã Cư Elang | Xã Cư Prông | Xã Ea Sar |
| (1)  | (2)                                                                                                                                                   | (3)     | (4)=(5)+...(20) | (5)                                   | (6)        | (7)      | (8)         | (9)       | (10)      | (11)      | (12)       | (13)     | (14)      | (15)    | (16)       | (17)       | (18)        | (19)        | (20)      |
| 1    | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp                                                                                                       | NNP/PNN | 719,22          | 10,12                                 | 14,37      | 5,34     | 2,02        | 9,70      | 28,82     | 42,81     | 9,71       | 51,66    | 55,89     | 99,39   | 201,88     | 27,93      | 150,84      | 3,49        | 5,25      |
|      | Trong đó:                                                                                                                                             |         |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                                                                                                         | LUA/PNN | 23,69           |                                       | 0,05       |          | 0,19        |           | 0,02      | 0,07      | 0,43       | 5,51     | 1,72      | 2,35    | 9,21       | 0,35       | 3,64        | 0,14        |           |
| 1.2  | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                                                           | HNK/PNN | 182,38          | 3,47                                  | 4,98       | 2,45     | 0,25        | 1,70      | 25,54     | 12,10     | 1,13       | 4,13     | 14,11     | 1,44    | 55,55      | 5,82       | 46,73       | 1,05        | 1,92      |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                 | CLN/PNN | 386,81          | 6,65                                  | 9,34       | 2,10     | 1,24        | 7,95      | 3,19      | 30,47     | 8,10       | 41,25    | 22,15     | 95,40   | 74,17      | 13,80      | 65,40       | 2,30        | 3,32      |
| 1.4  | Đất rừng phòng hộ                                                                                                                                     | RPH/PNN |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 1.5  | Đất rừng đặc dụng                                                                                                                                     | RDD/PNN | 0,79            |                                       |            | 0,79     |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                                                                                                     | RSX/PNN | 120,26          |                                       |            |          | 0,34        |           |           |           |            |          | 15,03     |         | 62,05      | 7,95       | 34,89       |             | 0,01      |
|      | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                                                          | RSN/PNN | 4,73            |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          | 0,07      |         | 0,13       | 1,23       | 3,30        |             |           |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                               | NTS/PNN | 5,28            |                                       |            |          |             | 0,05      | 0,07      | 0,17      | 0,06       | 0,77     | 2,88      | 0,20    | 0,89       | 0,01       | 0,19        |             |           |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                                                               | CNT/PNN |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 1.9  | Đất làm muối                                                                                                                                          | LMU/PNN |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác                                                                                                                                  | NKH/PNN |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 2    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                                                                            |         | 179,95          |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         | 159,07     |            | 20,88       |             |           |
|      | Trong đó:                                                                                                                                             |         |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 2.1  | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                    | LUA/NNP | 37,60           |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         | 32,33      |            | 5,27        |             |           |
| 2.2  | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RPH/NNP |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 2.3  | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RDD/NNP |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 2.4  | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp                                                                                | RSX/NNP | 142,34          |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         | 126,73     |            | 15,61       |             |           |
| 3    | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn                                          | MHT/CNT |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 4    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                                                                        |         | 2,19            | 0,45                                  | 0,18       |          |             |           | 0,81      | 0,08      | 0,07       | 0,02     |           |         | 0,58       |            |             |             |           |
|      | Trong đó:                                                                                                                                             |         |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 4.1  | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 4.2  | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                             | MHT/OTC | 1,60            | 0,45                                  | 0,18       |          |             |           | 0,22      | 0,08      | 0,07       | 0,02     |           |         | 0,58       |            |             |             |           |
| 4.3  | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                                                | MHT/CSK |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 4.4  | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp                                         | MHT/CSK |                 |                                       |            |          |             |           |           |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |
| 4.5  | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ                                       | MHT/TMD | 0,59            |                                       |            |          |             |           | 0,59      |           |            |          |           |         |            |            |             |             |           |

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;  
PNN là mã loại đất theo quy hoạch;  
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.